**nén lòng** *động từ* Kìm giữ tình cảm, cảm xúc, không để bộc lộ ra ngoài. Nén *lòng chờ* đợi. *Nén lòng tiễn con đi.*   
**neo, !** *danh từ* Vật năng, thả chìm dưới nước cho cắm chặt ở đáy để giữ cho tàu, thuyền hoặc vật nổi nào đó ở vị trí nhất định, khỏi bị trôi. *Thả* neo. *Tàu* nhổ *neo ra* khơi. lI động từ Giữ cho ở yên tại vị trí nhất định trên mặt nước bằng neo. Neo *thuyền ngoài bến.*   
**neo,** *tính từ* (thường nói neo người). Ở trong cảnh gia đình có quá ít người có khả năng lao động (nên công việc làm ăn rất vất vả).   
**neo đơn** *tính từ* Rất neo người, chỉ có một vài người có khả năng lao động, không biết nương tựa vào ai. *Cảnh nhà neo* đơn. *Giúp đỡ* những gia đình *neo đơn.*   
**nèo** *động từ* (khẩu ngữ). *Cố* nài cho được. Nèo *mẹ cho* tiền. *Vẫn* còn nèo thêm *mấy câu.*   
**nẻo** *danh từ* **1** Lối đường đi về một phía nào đó. *Chỉ nẻo đưa* đường. Đi *khắp các nẻo đường của đất* nước. Ở chỗ *khuất* nẻo. **2** (cũ). Lúc, thuở. Nẻo *canh* ba. Nẻo xưa.   
**néo I** *danh từ* **1** Dụng cụ dùng để kẹp đon lúa đập lấy thóc, làm bằng hai đoạn tre hay gỗ nối với nhau bằng sợi dây bền. *Tra lúa* uào *néo.* **2** Dụng cụ gồm một vòng dây bền, chắc, lồng vào một đoạn tre hoặc gỗ, dùng để buộc xoắn chặt các vật (thường là to, khó buộc bằng tay) vào với nhau. II động từ Buộc chặt, chằng chặt, thường bằng cái néo. *Néo* hai *ba cây* gỗ *làm bề.* Néo nhà chống bão. *Già néo đứt dây\*.*   
**neon** *danh từ* Khí trơ không màu và không mùi, dùng trong kĩ thuật ánh sáng. Đèn neon.   
**nép** *động từ* Thu nhỏ mình lại và áp sát vào vật khác để tránh hoặc để được che chở. Nép mình *sau cửa để trốn.* Bé nép *vào mẹ, sợ* hãi. Đứng *nép sang* bên, nhường lối *đi.* nep I danh từ **1** Vật có hình thanh dài, mỏng được đính thêm vào, thường ở mép, để giữ cho chắc. *Nẹp phên. Hòm* gỗ *có nẹp* sắt. Dùng *nẹp cố định* chỗ *xương* gẫy. **2** Miếng vải dài, khâu giữ mép quần áo cho chắc hay để trang trí cho đẹp. *Áo* nẹp *ngoài.* Quần soóc *đính* nẹp *đỏ.* ll động từ Làm cho được giữ chắc bằng cái nẹp. Nẹp lại nét, danh từ **1** Đường vạch bằng bút. Nét *bút* chì. Nét uỗ *phác* thảo. Một chữ Hán *nhiều nét.* **2** Đường tạo nên hình dáng riêng, thường là hình dáng khuôn mặt. Nét lông *mày đậm.* Nét mặt *hài hoà.* Thành phố hiện lên rõ nét. Hình *ảnh* đậm nét (bóng (nghĩa bóng)). **3** Biểu hiện của tình cảm, cảm xúc, tính cách con người bằng những nét trên mặt; vẻ. Nét *mặt cương quyết.* **4** Điểm cơ bản tạo nên, khắc hoạ nên cái chung. Nét chính *của tác* phẩm. Vài nét uễ *tình hình.* Nét *nối* bật.   
**nét;** *tính từ* (khẩu ngữ). Có đường nét hay âm thanh phân biệt rất rõ. Bức *ảnh* rất nét. Tiếng đài *nghe nét.*   
**nẹt** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Quát nạt, răn đe. Bị nẹt một trận. **2** (ít dùng). Đánh. Nẹt cho mấy roi.   
**neuron** *cũng viết* nơron. danh từ Tế bào thần kinh.   
**neutron** *cũng viết* nơtron. danh từ Hạt cơ bản, thành phần cấu tạo nên hạt nhân nguyên tử, bền, không mang điện, có khối lượng bằng **1** 838 lần khối lượng electron.   
**newton** *cũng viết* niutơn. danh từ Đơn vị đo lực của hệ đơn vị quốc tế SI, bằng lực gây ra cho một vật có khối lượng **1** klogram gia tốc **1** mét trên giây bình phương.   
**nê** *danh từ* Cây cùng họ với na, quả giống quả na nhưng vỏ nhẫn, không có mắt, ăn được.   
**"nê-ông”** *xem neon.*   
**nổ,** *danh từ* Sân làm muối chia thành nhiều ô đựng nước chạt để phơi cho muối kết tỉnh.   
**nổ,** *động từ* (ít dùng). Phù. Chân *bị* nê.   
**nể,** *động từ* Xoa, miết vữa cho nhãn. *Trộn uữa* nễê tường.   
**nể,** *động từ* (dùng có kèm ý phủ định). Quản, ngại. Không nề *nguy* hiểm. Yêu *nhau* vạn sự chăng nê... (ca dao).   
**nể hà** *động từ* (dùng có kèm ý phủ định). Quản ngại. Chẳng *nê* hà uiệc *gì.* **nê nêp** *xem* nôn nếp.   
**nể** *động từ* Cảm thấy khó có thể làm trái ý, làm mất lòng, thường vì tôn trọng. Nế *bạn.* Nể lời phải đi. Nhờ uả *nhiều* sinh *nể.* nể mặt động từ (khẩu ngữ). Như nể (nhưng nghĩa mạnh hơn). Phải *nể mặt* nhau một *chút.*   
**nể nả** *động từ* (khẩu ngữ). Nể nang.   
**nể nang** *động từ* Nếể không dám nói thẳng sự thật (nói khái quát). Nể nang *không dám* nói. Chả nể nang gì ai. Vạch trần cái xấu *không chút nể nang.*   
**nể sợ** *động từ* Coi trọng và sợ, không dám trái ý. Người cương trực, thẳng tính nên ai cũng *nê sợ.*   
**nể trọng** *động từ* Vì nể và kính trọng. Có những thành tích xứng đáng được *mọi người* nể trong.   
**nể vì** *động từ* Như vì nể.   
**nệ** *động từ* **1** Dựa theo một cách cứng nhắc, không biết xử lí linh hoạt. *Lối* miêu tả còn quá nệ uào *người* thật, uiệc *thật.* **2** (cũ; dùng có kèm ý phủ định). Câu nệ. *Rượu* ngon chẳng nệ be sành... (ca dao).   
**nệ cổ** *động từ* Khư khu theo cái cổ, cái cũ lỗi thời. Một nhà nho nệ cố.   
**nêm, I** *danh từ* Mănh cứng, nhỏ dùng để chêm cho chặt. Nêm gài rất *chặt. Tháo nêm.* II động từ Chêm hoặc lèn cho chặt. Nêm cối. Chật như nêm.   
**nêm,** *động từ* (phương ngữ). Cho thêm một ít mắm muối vào thức ăn khi đã nấu chín. Nêm canh. Nêm ít muối.   
**nếm** *động từ* **1** Ăn hay uống một chút để biết vị của đồ ăn thức uống. Nếm canh. **2** Biết qua (thường là điều không hay). Nếm đòn. Nếm mùi *thất bại.*   
**nếm trải** *động từ* (văn chương). Trải qua, kinh qua (nói khái quát). Nếm trải mùi đời. *Bao gian* nan *đã từng nếm* trải.   
**nêm** *danh từ* Đệm. Chăn *ấm* nệm êm.   
**nên, I** *động từ* (thường dùng trước danh từ). Thành ra được (cái kết quả cuối cùng). Làm nên *sự* nghiệp. *Hai người đã nên* vợ *nên* chồng. *Cảm động quá, nói chẳng* nên lời. Nó chẳng *làm* gì nên tội. Có chí thì nên (tục ngữ). II k Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả trực tiếp của điều vừa nói đến. Vì *bận* nên *không đến.* Không ai bảo, nên không *biết. Cách sông* nên *phải* luy *đò* (tục ngữ).   
**nên,** *động từ* (thường dùng trước đg,). Từ biểu thị việc, điều đang nói đến là hay, có lợi, làm hoặc thực hiện được thì tốt hơn. Nên sống *điều độ.* Nên *giúp đỡ* anh ta. Ăn *mặc* nên giản *dị. Việc đó* không nên. Hỏi thế sao nên   
**nên chỉ** *kết từ* (phương ngữ). Vì vậy cho nên. Mưa *to* nên chỉ *ở nhà.*   
**nên cơm cháo gì** (kng.; thường dùng với ý phủ định). Đạt được kết quả cụ thể. Chẳng *nên* cơm *cháo* gì đâu.   
**nên người** *động từ* Thành người tốt, có ích. *Dạy cho* con nên *người.*   
**nên thân** *tính từ* (khẩu ngữ). **1** (dùng có kèm ý phủ định). (Làm) được việc, có kết quả. Chẳng làm được uiệc gì nên thân. **2** Đích đáng. Đánh *cho* một *trận* nên thân.   
**nên thơ** *tính từ* Có vẻ đẹp, gây nhiều cảm hứng. Cảnh nên *thơ.*   
**nền,** *danh từ* **3** Mặt phẳng bên dưới của các buồng, phòng ở. Nền nhà *lát* gạch hoa. **2** Lớp đất đá ở bên dưới dùng để đỡ móng nhà. *Đắp nền xây móng.* **3** Lớp đất đá cứng, chắc ở sâu bên dưới của ruộng, lòng sông, lòng đường. Ruộng *bị* trôi hết *màu* chỉ *còn trơ lại nền.* Trải *một lớp* đá *“* dăm lên *nền* đường. **4** Cái được trải ra trên một diện rộng và làm nổi lên những gì ở trên đó. Vải nền trắng, *hoa* xanh. Nền trời *đầy* sao. **5** Từ dùng để chỉ từng lĩnh vực được xây dựng trong hoạt động của con người, làm cơ sở cho đời sống xã hội. Một nền *kinh tế phát* triển. Nền uăn hoá *lâu đời.* Nền *hoà bình lâu dài.*   
**nền,** *tính từ* (Ăn mặc) đẹp, nổi, nhưng nhã nhặn, đứng đắn. *Mặc chiếc áo* len *màu hoa* cà rất nên.   
**nền móng** *danh từ* Cái vững chắc được xây dựng nên để dựa trên đó xây dựng và phát triển những cái khác. Đặt nền móng *cho một học thuyết* mới.